

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG DẦU KHÍ PHÚ ĐẠT

ĐK 03

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT  
09 THÁNG NĂM 2011**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT**

Kỳ trước từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010

Kỳ này từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- 1- Hình thức sở hữu vốn
- 2- Lĩnh vực kinh doanh
- 3- Ngành nghề kinh doanh
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### **III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

#### **2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho ;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

#### **3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

#### **4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

#### **5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

#### **6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

#### **7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
  - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại;
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ
  - Doanh thu hoạt động tài chính
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác



V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>1- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	35.632.992	18.993.183
- Tiền gửi ngân hàng	2.844.811.686 /	2.316.785.908
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Đầu tư ngắn hạn: ủy thác quản lý vốn	17.395.640.321 /	63.854.253.211
Đầu tư ngắn hạn khác	17.395.640.321	63.854.253.211
<b>Cộng</b>	<b>20.276.084.999</b>	<b>66.190.032.302</b>
<b>2- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		
- Phải thu khách hàng	1.009.966.872 /	2.142.286.512
- Trả trước cho người bán	8.612.172.829 /	22.272.898.549
- Phải thu nội bộ		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Các khoản phải thu khác		
+ Tạm ứng	823.990.028	212.014.700
+ Tài sản thiếu chờ xử lý	805.490.028 /	201.564.700
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
+ Phải thu khác	18.500.000 /	10.450.000
- Dự phòng phải thu khó đòi		
- Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	10.446.129.729	24.627.199.761
<b>Cộng</b>	<b>10.446.129.729</b>	<b>24.627.199.761</b>
<b>3- Hàng tồn kho</b>		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm	38.675.598.830 /	163.979.773.900
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán	126.257.032.900 /	206.439.380.350
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>164.932.631.730</b>	<b>370.419.154.250</b>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	164.932.631.730	370.419.154.250
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:		
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
<b>4- Các khoản thuế phải thu</b>		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	15.421.311.261 /	28.545.705.232
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		
+ Thuế giá trị gia tăng		
+ Thuế xuất nhập khẩu		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế thu nhập cá nhân		
<b>Cộng</b>	<b>15.421.311.261</b>	<b>28.545.705.232</b>
<b>5- Các khoản phải thu dài hạn</b>		
- Phải thu dài hạn khách hàng		
- Phải thu nội bộ dài hạn		
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
+ Cho vay nội bộ		
+ Phải thu nội bộ khác		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		

- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn  
Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ						
- Mua trong kỳ			954.715.041	835.146.318		1.789.861.359
- Đầu tư XD/CB hoàn thành				19.990.909		19.990.909
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			954.715.041	855.137.227		1.809.852.268
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ				258.486.203		258.486.203
- Tăng khác			119.339.388	205.844.946		325.184.334
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>			119.339.388	464.331.149		583.670.537
- Tại ngày đầu kỳ						
- Tại ngày cuối kỳ			954.715.041	576.660.115		1.531.375.156
			835.375.653	390.806.078		1.226.181.731



09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>							
<b>Số dư đầu kỳ</b>							
- Thuê tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
<b>Số dư cuối kỳ</b>							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
<b>Số dư đầu kỳ</b>							
- Khấu hao trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
<b>Số dư cuối kỳ</b>							
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>							
- Tại ngày đầu kỳ							
- Tại ngày cuối kỳ							

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu kỳ	358.872.196.520					
- Mua trong kỳ				69.140.331		358.941.336.851
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	358.872.196.520					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				69.140.331		358.941.336.851
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ				16.855.544		16.855.544
- Tăng khác				12.877.776		12.877.776
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				29.733.320		29.733.320
- Tại ngày đầu kỳ	358.872.196.520					
- Tại ngày cuối kỳ	358.872.196.520			52.284.787		358.924.481.307
				39.407.011		358.911.603.531

Thuyết minh số liệu và giải trình khác



11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:

Trong đó những công trình lớn:

Cuối kỳ

Đầu kỳ

14.761.196.091

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư:</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại BĐS đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>13- Đầu tư dài hạn khác:</b>		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
<b>Cộng:</b>	28.380.000.000 /	
	<b>28.380.000.000</b>	
<b>14- Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí khác		
<b>Cộng:</b>	7.642.954.219 /	8.980.347.000
	<b>7.642.954.219</b>	<b>8.980.347.000</b>
<b>15- Vay và nợ ngắn hạn</b>		
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		4.583.718.008
<b>Cộng:</b>		<b>4.583.718.008</b>
<b>16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	362.114.140 /	
- Thuế thu nhập cá nhân	34.971.801 /	83.338.225
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng:</b>	<b>397.085.941</b>	<b>83.338.225</b>
<b>17- Chi phí phải trả</b>		
- Chi phí lãi vay	355.787.980 /	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác		
<b>Cộng:</b>	<b>355.787.980</b>	
<b>18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	20.561.605 /	
- Bảo hiểm xã hội	16.239.960 /	18.473.556
- Bảo hiểm y tế	3.160.828 /	3.714.785
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	84.952.507 /	47.855.420
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.476.360 /	953.536
<b>Cộng:</b>	<b>124.914.900</b>	<b>70.043.761</b>
<b>19- Phải trả dài hạn nội bộ</b>		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng:</b>		
<b>20- Vay và nợ dài hạn</b>		



**a- Vay dài hạn**

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

**b- Nợ dài hạn**

- Nợ vay
- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng:

c - Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

**21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Cộng

**b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

Cộng



22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn CSH	Cổ phiếu ngân quỹ
Số dư đầu kỳ trước	390.070.000.000								
Tăng vốn trong kỳ trước	447.506.240.000								
Lãi trong kỳ trước									
Tăng khác									
Giảm vốn trong kỳ trước	408.120.000.000								
Lỗ trong kỳ trước									
Giảm khác									
Số dư cuối kỳ trước	429.456.240.000								
Số dư đầu kỳ này	430.000.000.000								
Tăng vốn trong kỳ này	203.605.000.000								
Lãi trong kỳ này									
Tăng khác									
Giảm vốn trong kỳ này	203.605.000.000					2.248.297.435	132.252.790		
Lỗ trong kỳ này									
Giảm khác									
Số dư cuối kỳ này	430.000.000.000					2.248.297.435	132.252.790		

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng					
Số dư đầu kỳ trước	( 3.588.982.968)	( 84.200.000)		386.396.817.032					
Tăng vốn trong kỳ trước				447.506.240.000					
Lãi trong kỳ trước	1.651.983.197			1.651.983.197					
Tăng khác									
Giảm vốn trong kỳ trước				408.120.000.000					
Lỗ trong kỳ trước	1.547.069.163			1.547.069.163					
Giảm khác		348.000.000		348.000.000					
Số dư cuối kỳ trước	( 3.484.068.934)	( 432.200.000)		425.539.971.066					
Số dư đầu kỳ này	2.645.055.807			432.645.055.807					
Tăng vốn trong kỳ này				203.605.000.000					
Lãi trong kỳ này	6.033.223.651			6.033.223.651					
Tăng khác				2.380.550.225					
Giảm vốn trong kỳ này				203.605.000.000					
Lỗ trong kỳ này	2.908.029.218			2.908.029.218					
Giảm khác	2.380.550.225			2.380.550.225					
Số dư cuối kỳ này	3.125.194.435			435.505.744.660					

**b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp của nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	2.055.000.000	1.406.240.000
<b>Cộng</b>	<b>2.055.000.000</b>	<b>1.406.240.000</b>
* Giá trị cổ trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		



	Kỳ này	Kỳ trước
<b>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	430.000.000.000	390.070.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	203.605.000.000	447.506.240.000
+ Vốn góp giảm trong năm	203.605.000.000	408.120.000.000
+ Vốn góp cuối năm	430.000.000.000	429.456.240.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<b>d- Cổ tức</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
<b>đ- Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
<b>e- Các quỹ của doanh nghiệp:</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển	2.248.297.435	
- Quỹ dự phòng tài chính	132.252.790	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>23- Nguồn kinh phí</b>		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
<b>24- Tài sản thuê ngoài</b>		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
<b>VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>	(Đơn vị tính: VND)	
	Năm nay	Năm trước
<b>25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	6.158.577.265	1.967.533.192
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	856.492.149	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
<b>26- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)</b>		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
<b>27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
<b>28- Giá vốn hàng bán ( mã số 11)</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.824.505.330	1.863.687.620
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng:</b>		
<b>29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.092.413.327	4.358.063.433
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi do bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		



	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi hàng bán trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng:</b>	<b>1.092.413.327</b>	<b>4.358.063.433</b>
<b>30- Chi phí tài chính (mã số 22)</b>		
- Lãi tiền vay	2.720.534.722	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
<b>31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)</b>		
- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<b>32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
<b>33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	473.946.176	269.959.442
- Chi phí nhân công	3.783.490.983	2.578.736.834
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	131.500.000	17.561.818
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
<b>Cộng:</b>	<b>4.388.937.159</b>	<b>2.866.258.094</b>

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo LCTT

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác (3)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

*Ngô Văn Trí*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

*Lê Quốc Cường*

Lập ngày 20 tháng 1 năm 2001

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Nguyễn Chí Hiếu*

Chỉ tiêu		Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>		<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản		0,00	0,00
- Tài sản lưu động / Tổng số tài sản	%	34,76	55,82
- Tài sản cố định / Tổng số tài sản	%	59,31	39,93
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn		0,00	0,00
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	28,35	51,49
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ tổng nguồn vốn	%	71,65	48,51
<b>2. Khả năng thanh toán</b>		<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3,53	1,94
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	87,25	86,78
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	8,38	11,73
2.4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	0,00	0,00
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>		<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		0,00	0,00
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	3,15	0,30
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	2,06	0,30
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		0,00	0,00
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,79	0,01
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,51	0,01
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	0,72	0,02



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>211.096.376.233</b>	<b>261.043.781.373</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>20.276.084.999</b>	<b>15.937.518.402</b>
1. Tiền	111	V.01	2.880.444.678	4.055.298.942
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.395.640.321	11.882.219.460
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9.622.139.701</b>	<b>16.431.809.783</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		1.009.966.872	1.781.011.125
2. Trả trước cho người bán	132		8.612.172.829	14.650.798.658
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>164.932.631.730</b>	<b>200.909.458.528</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	164.932.631.730	200.909.458.528
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16.265.519.803</b>	<b>27.764.994.660</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.218.514	199.077.440
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.421.311.261	27.541.862.220
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		823.990.028	24.055.000
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>396.160.739.481</b>	<b>472.364.367.613</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>360.137.785.262</b>	<b>434.914.407.934</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	1.226.181.731	1.531.375.156
- Nguyên giá	222		1.809.852.268	1.789.861.359
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(583.670.537)	(258.486.203)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	358.911.603.531	358.924.481.307
- Nguyên giá	228		358.941.336.851	358.941.336.851
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.733.320)	(16.855.544)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		74.458.551.471
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>28.380.000.000</b>	<b>28.380.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			28.380.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	28.380.000.000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.642.954.219</b>	<b>9.069.959.679</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7.642.954.219	9.069.959.679
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>607.257.115.714</b>	<b>733.408.148.986</b>
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>171.751.371.054</b>	<b>300.763.093.179</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.024.015.172</b>	<b>52.242.237.297</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		40.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		411.088.680	6.643.501.971
3. Người mua trả tiền trước	313		319.603.610	5.201.159.551
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	397.085.941	177.632.143
5. Phải trả người lao động	315		809.607.121	93.514.441
6. Chi phí phải trả	316	V.17	355.787.980	569.676.869
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	126.391.260	(11.047.678)
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(395.549.420)	(432.200.000)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>169.727.355.882</b>	<b>248.520.855.882</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		168.947.460.000	247.740.960.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	772.217.855	772.217.855
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		7.678.027	7.678.027
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>435.505.744.660</b>	<b>432.645.055.807</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>435.505.744.660</b>	<b>432.645.055.807</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		430.000.000.000	430.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.248.297.435	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		132.252.790	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.125.194.435	2.645.055.807
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>607.257.115.714</b>	<b>733.408.148.986</b>
<b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b>				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 30 tháng 9 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

*Ngô Văn Trí*

*Lê Quốc Cường*



*Lê Quốc Cường*

*Nguyễn Chí Hiếu*

*Ngô Văn Trí*



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT

Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày: 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	151.868.187.079	35.297.664.529
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		151.868.187.079	35.297.664.529
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	134.479.156.654	32.540.057.818
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.389.030.425	2.757.606.711
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.092.413.327	4.358.063.433
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.720.534.722	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.720.534.722	
8. Chi phí bán hàng	24		94.075.711	244.201.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.448.673.869	6.766.555.110
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.218.159.450	104.914.034
11. Thu nhập khác	31		598.615.216	
12. Chi phí khác	32		26.874.300	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		571.740.916	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.789.900.366	104.914.034
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.664.705.933	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3.125.194.433	104.914.034
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

Ngô Văn Trí

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Lê Quốc Cường

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2011  
Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Chí Hiếu



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày: 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		165.805.884.933	37.341.432.469
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(32.068.283.532)	(267.639.675.773)
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02B		(1.832.484.413)	(1.730.031.831)
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02A		(30.235.799.119)	(265.909.643.942)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.717.822.949)	(4.074.387.234)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.934.423.611)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.457.177.591)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.940.143.997	252.339.395.463
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(83.302.177.068)	(13.414.165.353)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>44.266.144.179</b>	<b>4.552.599.572</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(19.990.909)	(1.526.909.831)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			1.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.500.000.000)	(34.880.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.092.413.327	4.358.063.433
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.427.577.582)</b>	<b>(30.848.846.398)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3.500.000.000	45.886.240.000
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(41.000.000.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(37.500.000.000)</b>	<b>45.886.240.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>4.338.566.597</b>	<b>19.589.993.174</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>15.937.518.402</b>	<b>46.600.039.128</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>20.276.084.999</b>	<b>66.190.032.302</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

*Ngô Văn Triều*

Ngô Văn Triều

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

*Lê Quốc Cường*

Lê Quốc Cường

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2011

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Nguyễn Chí Hiếu*

Nguyễn Chí Hiếu



**BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN - HỢP NHẤT**

Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày: 30/09/2011

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	3.464.810.223		5.835.844.814	9.265.022.045	35.632.992	
1111	Tiền mặt Việt Nam	3.464.810.223		5.835.844.814	9.265.022.045	35.632.992	
112	Tiền gửi ngân hàng	590.488.719		424.593.483.763	422.339.160.796	2.844.811.686	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	590.488.719		424.593.483.763	422.339.160.796	2.844.811.686	
11211	Tiền VND gửi Vietcombank	27.747.959		207.124.070.146	204.311.175.014	2.840.643.091	
11212	Tiền VND gửi NH BIDV - Sở Giao Dịch 2	1.572.579		2.690.877.697	2.690.479.068	1.971.208	
11213	Tiền VND gửi NH Ocean Bank - CN HCM	60.069.981		211.977.227.636	212.036.632.214	665.403	
11214	Tiền VND gửi ngân hàng VIB	501.098.200		2.801.308.284	3.300.874.500	1.531.984	
121	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	11.882.219.460		246.445.412.369	240.931.991.508	17.395.640.321	
1218	Đầu tư ngắn hạn: ủy thác quản lý vốn	11.882.219.460		246.445.412.369	240.931.991.508	17.395.640.321	
131	Phải thu khách hàng	1.781.011.125	5.201.159.551	172.065.607.813	167.955.096.125	1.009.966.872	319.603.610
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	1.781.011.125	5.201.159.551	172.065.607.813	167.955.096.125	1.009.966.872	319.603.610
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: hoạt động	1.781.011.125	5.201.159.551	172.065.607.813	167.955.096.125	1.009.966.872	319.603.610
131111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: Hd SXKD	1.781.011.125	5.201.159.551	172.065.607.813	167.955.096.125	1.009.966.872	319.603.610
133	Thuế GTGT được khấu trừ	27.541.862.220		2.532.889.667	14.653.440.626	15.421.311.261	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá	27.541.862.220		2.532.889.667	14.653.440.626	15.421.311.261	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá	27.541.862.220		2.532.889.667	14.653.440.626	15.421.311.261	
138	Phải thu khác			530.286.600	530.286.600		
1388	Phải thu khác			530.286.600	530.286.600		
13881	Phải thu ngắn hạn khác			530.286.600	530.286.600		
138811	Phải thu ngắn hạn khác: HD SXKD			530.286.600	530.286.600		
1388118	Phải thu ngắn hạn HDSXKD khác			530.286.600	530.286.600		
1411	Tạm ứng cho CBCNV	5.405.000		1.833.526.449	1.033.441.421	813.496.786	8.006.758
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	199.077.440		143.388.850	322.247.776	20.218.514	



Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
144	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.650.000		500.000	650.000	18.500.000	
153	Công cụ, dụng cụ			46.750.000	46.750.000		
1531	Công cụ, dụng cụ			46.750.000	46.750.000		
154	Chi phí SXKD dở dang						
154	Chi phí SXKD dở dang			61.250.746.377	22.595.147.547	38.655.598.830	
1541	Chi phí SXKD DD - DA Chung cư Phú Đạt			60.602.723.607	22.595.147.547	38.007.576.060	
1542	Chi phí SXKD DD - DA 177 NĐC, Q.03			592.780.224		592.780.224	
1543	Chi phí SXKD DD - DA Phudat Riverside			55.242.546		55.242.546	
156	Hàng hóa	200.889.458.528		10.347.368.856	84.979.794.484	126.257.032.900	
1562	Chi phí thu mua hàng hóa	8.199.068			8.199.068		
1566	Hàng hóa gửi kho bên ngoài	1.086.469.460		4.738.177.220	5.824.646.680		
1567	Hàng hóa bất động sản	199.794.790.000		5.609.191.636	79.146.948.736	126.257.032.900	
211	Tài sản cố định hữu hình	1.789.861.359		19.990.909		1.809.852.268	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	954.715.041				954.715.041	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	835.146.318		19.990.909		855.137.227	
213	TSCĐ vô hình	358.941.336.851				358.941.336.851	
21311	Quyền sử dụng đất - Dự án 177 NĐC	247.663.946.520				247.663.946.520	
21313	Quyền sử dụng đất - Dự án Phudat	111.208.250.000				111.208.250.000	
2135	Phần mềm máy tính	69.140.331				69.140.331	
214	Hao mòn tài sản cố định		275.341.747		338.062.110		613.403.857
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		258.486.203		325.184.334		583.670.537
21413	Hao mòn phương tiện vận tải				119.339.388		119.339.388
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		258.486.203		205.844.946		464.331.149
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		16.855.544		12.877.776		29.733.320
21435	Khấu hao phần mềm kế toán		16.855.544		12.877.776		29.733.320
221	Đầu tư vào công ty con			3.500.000.000	3.500.000.000		
222	Góp vốn liên doanh	28.380.000.000			28.380.000.000		
228	Đầu tư dài hạn khác			28.380.000.000		28.380.000.000	
2288	Đầu tư dài hạn khác			28.380.000.000		28.380.000.000	



Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
241	Xây dựng cơ bản dở dang	74.458.551.471		3.894.572.505	78.353.123.976		
24121	XDCB DD - Dự án CC Phú Đạt	73.811.554.701		3.894.572.505	77.706.127.206		
24122	XDCB DD - Dự án 177 NĐC Q.3	592.780.224			592.780.224		
24123	XDCB DD - Dự án Cao ốc Phudat	54.216.546			54.216.546		
242	Chi phí trả trước dài hạn	9.069.959.679		47.171.209	1.474.176.669	7.642.954.219	
2428	Chi phí trả trước khác	9.069.959.679		47.171.209	1.474.176.669	7.642.954.219	
311	Vay ngắn hạn		40.000.000.000	41.799.886.292	1.000.000.000	799.886.292	
3111	Vay ngắn hạn VNĐ		40.000.000.000	41.799.886.292	1.000.000.000	799.886.292	
331	Phải trả cho người bán	14.650.798.658	6.643.501.971	38.525.431.132	39.131.529.962	8.612.172.829	1.210.974.972
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	14.650.798.658	6.643.501.971	38.525.431.132	39.131.529.962	8.612.172.829	1.210.974.972
33111	Phải trả cho người bán: hoạt động SXKD	14.650.798.658	6.643.501.971	38.525.431.132	39.131.529.962	8.612.172.829	1.210.974.972
331111	Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD	14.650.798.658	6.643.501.971	38.525.431.132	39.131.529.962	8.612.172.829	1.210.974.972
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		177.632.143	16.579.587.825	16.799.041.623		397.085.941
3331	Thuế GTGT phải nộp			14.636.377.090	14.636.377.090		
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp			14.636.377.090	14.636.377.090		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		154.585.798	1.457.177.591	1.664.705.933		362.114.140
3335	Thuế thu nhập cá nhân		23.046.345	481.033.144	492.958.600		34.971.801
3338	Các loại thuế khác			5.000.000	5.000.000		
33382	Thuế môn bài			5.000.000	5.000.000		
334	Phải trả người lao động		93.514.441	5.639.671.268	6.355.763.948		809.607.121
3341	Phải trả công nhân viên		93.514.441	5.639.671.268	6.355.763.948		809.607.121
335	Chi phí phải trả		569.676.869	1.164.722.222	950.833.333		355.787.980
3351	Chi phí phải trả: phần lãi vay phải trả		569.676.869	1.164.722.222	950.833.333		355.787.980
338	Phải trả, phải nộp khác	26.244.971	247.756.157.293	82.366.074.204	3.503.513.142		168.867.351.260
3382	Kinh phí công đoàn	26.244.971		54.149.556	100.947.132		20.561.605
3383	Bảo hiểm xã hội			313.765.650	330.005.610		16.239.960
3384	Bảo hiểm y tế			66.230.889	69.391.717		3.160.828
3388	Phải trả, phải nộp khác		247.756.157.293	81.903.412.959	2.973.168.173		168.825.912.507
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		15.197.293	2.903.412.959	2.973.168.173		84.952.507



Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
338811	Phải trả, phải nộp khác: HĐ SXKD		9.590.000	2.896.143.959	2.966.028.173		
338814	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: Đảng phí		5.607.293	7.269.000	7.140.000		79.474.214
33882	Phải trả, phải nộp dài hạn khác		247.740.960.000	79.000.000.000			5.478.293
338822	Phải trả, phải nộp dài hạn khác: HĐ đầu tư		247.740.960.000	79.000.000.000			168.740.960.000
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			28.524.150	30.000.510		168.740.960.000
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				206.500.000		1.476.360
347	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		772.217.855				206.500.000
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		7.678.027				772.217.855
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	432.200.000		228.980.000	265.630.580		7.678.027
3531	Quỹ khen thưởng	377.200.000		48.100.000	132.252.790	395.549.420	
3532	Quỹ phúc lợi	55.000.000		180.880.000	133.377.790	293.047.210	
411	Nguồn vốn kinh doanh		430.000.000.000	203.605.000.000	203.605.000.000		430.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		430.000.000.000	203.605.000.000	203.605.000.000		430.000.000.000
41113	Vốn góp của Cty BĐS TCDK - PVFC Land		26.000.000.000				26.000.000.000
41114	Vốn góp của Cty ĐT và TV TCDK - PVFC		430.000.000				430.000.000
41115	Vốn góp của Cty CP ĐT KCN Dầu		401.620.000.000	200.105.000.000			201.515.000.000
41116	Vốn góp của Tổng Cty CP Xây lắp Dầu khí				200.000.000.000		200.000.000.000
41118	Vốn góp của đối tượng khác		1.950.000.000	3.500.000.000	3.605.000.000		2.055.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển				2.248.297.435		2.248.297.435
415	Quỹ dự phòng tài chính				132.252.790		132.252.790
421	Lợi nhuận chưa phân phối		2.645.055.807	6.729.481.261	7.209.619.889		3.125.194.435
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước			588.198.118	588.198.120		2
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		2.645.055.807	6.141.283.143	6.621.421.769		3.125.194.433
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			151.868.187.079	151.868.187.079		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			6.158.577.265	6.158.577.265		
51111	Doanh thu bán hàng hóa: Nội địa			6.158.577.265	6.158.577.265		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			856.492.149	856.492.149		
51131	Doanh thu bán dịch vụ: Nội địa			856.492.149	856.492.149		
5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư			144.853.117.665	144.853.117.665		



Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.092.413.327	1.092.413.327		
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi			1.092.413.327	1.092.413.327		
632	Giá vốn hàng bán			134.479.156.654	134.479.156.654		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm			5.824.505.330	5.824.505.330		
6322	Giá vốn và chi phí liên quan đến bất động			128.654.651.324	128.654.651.324		
635	Chi phí tài chính			2.720.534.722	2.720.534.722		
6352	Chi phí lãi vay			2.720.534.722	2.720.534.722		
641	Chi phí bán hàng			94.075.711	94.075.711		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			94.075.711	94.075.711		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			11.457.632.279	11.457.632.279		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			7.097.004.567	7.097.004.567		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			53.807.854	53.807.854		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			473.946.176	473.946.176		
6425	Thuế, phí và lệ phí			3.000.000	3.000.000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			3.698.373.682	3.698.373.682		
6428	Chi phí bằng tiền khác			131.500.000	131.500.000		
711	Thu nhập khác			598.615.216	598.615.216		
7111	Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường			578.197.493	578.197.493		
7113	Thu nhập khác			20.417.723	20.417.723		
811	Chi phí khác			26.874.300	26.874.300		
8111	Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP			26.874.300	26.874.300		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.664.705.933	1.664.705.933		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.664.705.933	1.664.705.933		
911	Xác định kết quả kinh doanh			156.467.244.840	156.467.244.840		

Tổng cộng: 734.116.530.704 734.141.935.704 1.815.077.582.064 1.815.877.667.092 608.240.465.255 609.065.955.283

Ngày 20 tháng 9 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



*Ngô Văn Trí*

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



*Lê Quốc Quý*

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên)



*Nguyễn Chi Hiếu*